

Quý Đầu tư Tài chính Lâm hoạt Techcom

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 10
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	11 - 12
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính	13 - 14
Báo cáo thu nhập năm	15
Báo cáo tình hình tài chính	16 - 17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ	18
Báo cáo danh mục đầu tư	19
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	20
Thuyết minh báo cáo tài chính	21 - 53

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 5 tháng 12 năm 2018 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ số 32/GCN-UBCK ngày 7 tháng 7 năm 2017 và Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 33/GCN-UBCK ngày 5 tháng 12 năm 2018, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.100.000.000 đồng, tương đương với 5.010.000,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 29.270.903.400 đồng, tương đương với 2.927.090,34 Chứng chỉ Quỹ.

Với mục tiêu là bảo toàn vốn, tạo lợi nhuận ngắn hạn cạnh tranh hơn so với các khoản tiền gửi không kỳ hạn, đồng thời tăng tính thanh khoản khi nắm giữ Chứng chỉ Quỹ cho Nhà Đầu tư, Quỹ sẽ đầu tư chủ yếu vào tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tín dụng, tín phiếu, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá khác có chất lượng tín dụng tốt và tính thanh khoản cao. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Quỹ.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và giấy phép điều chỉnh số 33/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 44.943.820.000 đồng ngày 5 tháng 6 năm 2019.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,9996% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong kỳ đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 10, Tòa nhà Techcombank, Số 191, Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 30 tháng 1 năm 2019 là Ông Hồ Hùng Anh – chức danh: Chủ tịch Hội đồng Thành viên. Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 30 tháng 1 năm 2019 đến ngày lập báo cáo tài chính này là bà Nguyễn Thị Thu Hiền – chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Đặng Lưu Dũng – chức danh Tổng Giám đốc được Bà Nguyễn Thị Thu Hiền ủy quyền ký báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Giấy ủy quyền số 356/2019/UQ-CT ngày 4 tháng 10 năm 2019.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng giám sát của Quỹ trong giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày lập báo cáo tài chính này là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2018
Ông Đặng Thế Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2018
Ông Trần Việt Thoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng giai đoạn tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm của Quỹ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết với Ban Đại diện Quỹ là đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo ý kiến của Ban Đại diện Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ.



Ông Nguyễn Xuân Minh
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Với mục tiêu là bảo toàn vốn, tạo lợi nhuận ngắn hạn cạnh tranh hơn so với các khoản tiền gửi không kỳ hạn, đồng thời tăng tính thanh khoản khi nắm giữ Chứng chỉ Quỹ cho Nhà Đầu tư, Quỹ sẽ đầu tư chủ yếu vào tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tín dụng, tín phiếu, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá khác có chất lượng tín dụng tốt và tính thanh khoản cao. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền tại Điều lệ này.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị tài sản ròng (NAV/CCQ) của Quỹ tăng 6,78% so với giá trị đầu kỳ báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư.

Việc phân bổ tài sản trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản.

Chiến lược đầu tư tạm thời: Khi các điều kiện của thị trường hoặc của nền kinh tế được xem là bất lợi cho các Nhà Đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ có thể đầu tư lên tới 100% (một trăm phần trăm) tài sản của Quỹ một cách thận trọng tạm thời, bằng việc nắm giữ toàn bộ hoặc phần lớn tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản tương đương tiền, hoặc các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các tài sản có thu nhập cố định ít rủi ro.

Quỹ chủ yếu sẽ đầu tư vào các công cụ thị trường tiền tệ, trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ. Trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành sẽ được đầu tư thận trọng trên cơ sở đánh giá lợi nhuận và rủi ro khi đầu tư.

Ngoài ra, Quỹ sẽ đầu tư vào một danh mục đầu tư đa dạng, chủ yếu gồm cổ phiếu niêm yết có giá trị vốn hóa thị trường lớn và có thanh khoản tốt trên HSX và HNX. Cổ phiếu được xem là có vốn hóa thị trường lớn là những cổ phiếu có vốn hoá thị trường lớn hơn vốn hoá thị trường của cổ phiếu có vốn hóa lớn thứ 100 được niêm yết trên HSX.

Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống "Top-Down Approach", trong đó việc đầu tư và phân bổ tài sản đầu tư sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của Nhà nước, ngành hưởng lợi cũng như tiềm năng sinh lợi, tính an toàn và tính thanh khoản của tài sản. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên "Bottom Up Approach" trong việc lựa chọn từng tài sản cụ thể thông qua việc đánh giá đơn vị phát hành và các diễn biến riêng lẻ của các tài sản này trước tác động của khuynh hướng thị trường.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở theo quy định của pháp luật.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom được thành lập ngày 5 tháng 12 năm 2018.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 29.270.903.400 đồng, tương đương với 2.927.090,34 Chứng chỉ Quỹ.

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của quỹ cho Nhà Đầu tư theo quy định tại điều lệ quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại điều lệ quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng đơn vị quỹ phải được sự chấp thuận của Đại hội Nhà Đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện quỹ (nếu Đại hội Nhà Đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định tại điều lệ quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại điều lệ quỹ, bản cáo bạch. Khối lượng đơn vị quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày chốt danh sách Nhà Đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà Đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong kỳ và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng Đơn vị Quỹ, NAV trên Đơn vị Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến NAV của Quỹ.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ

Trong giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Danh mục chứng khoán	63,46%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	35,00%
Các tài sản khác	1,54%
	100%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	31.254.159.540
Tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	2.927.090,34
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ Quỹ (CCQ)	10.677,55
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	10.677,55
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	9.993,09
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	6,78%
▶ Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng
▶ Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	-
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	3,28%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	458,69%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ
1 năm đến thời điểm báo cáo	5,95%
3 năm đến thời điểm báo cáo	-
Từ khi thành lập	6,78%
Tăng trưởng chỉ số tham chiếu	Không áp dụng

2.4 Tăng trưởng hàng kỳ

Thời kỳ	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ/năm	6,33%

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Kinh tế vĩ mô năm 2019

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2019 đạt kết quả ấn tượng với tốc độ tăng 7,02% vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra từ 6,6%-6,8% (Quý I tăng 6,82%, quý II tăng 6,73%; quý III tăng 7,48%; quý IV tăng 6,97%). Đây là năm thứ hai liên tiếp tăng trưởng kinh tế Việt Nam đạt trên 7% kể từ năm 2011. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,01%, đóng góp 4,6% vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,90%, đóng góp 50,4%; khu vực dịch vụ tăng 7,3%, đóng góp 45%. Động lực chính của tăng trưởng kinh tế năm nay là tiếp tục là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 11,29%) và các ngành dịch vụ thị trường (ngành vận tải, kho bãi tăng 9,12%; bán buôn và bán lẻ tăng 8,82%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,62%).

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2019 vượt mốc 500 tỷ USD, trong đó ghi nhận sự phát triển mạnh mẽ của khu vực kinh tế trong nước trong lĩnh vực xuất khẩu với tốc độ tăng trưởng cao hơn rất nhiều tốc độ tăng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2019 ước tính xuất siêu 9,9 tỷ USD, mức cao nhất trong 4 năm liên tiếp xuất siêu. Xuất, nhập khẩu hàng hóa: Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2019 ước tính đạt 516,96 tỷ USD, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 263,45 tỷ USD, tăng 8,1% so với năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước có tốc độ tăng cao 17,7%, cao hơn tốc độ tăng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (4,2%).

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong năm 2019 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 38 tỷ USD, tăng 7,2% so với năm 2018. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2019 ước tính đạt 20,4 tỷ USD, tăng 6,7% so với năm trước.

Lạm phát được kiểm soát ở mức thấp, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2019 chỉ tăng 2,79%, thấp nhất trong 3 năm. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2019 tăng 1,4% so với tháng trước, đây là mức tăng cao nhất trong 9 năm qua, trong đó nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng cao nhất 3,42% do dịch tả lợn châu Phi làm nguồn cung thịt lợn giảm, giá các sản phẩm chế biến từ thịt lợn, thay thế thịt lợn tăng. Tính chung quý IV/2019, CPI tăng 2,01% so với quý trước và tăng 3,66% so với quý IV/2018; bình quân năm 2019 tăng 2,79% so với bình quân năm 2018, dưới mục tiêu Quốc hội đề ra, đây cũng là mức tăng bình quân năm thấp nhất trong 3 năm qua

Thị trường trái phiếu năm 2019

Năm 2019 đã chứng kiến xu hướng giảm mạnh mẽ của lãi suất trên thị trường trái phiếu chính phủ thứ cấp, đặc biệt trong 6 tháng cuối năm. Sau giai đoạn nửa đầu năm tương đối ổn định, lãi suất trái phiếu chính phủ đã đồng loạt giảm mạnh trên tất cả các kỳ hạn và liên tiếp phá vỡ các mức đáy trước đó. So với thời điểm cuối năm 2018, lãi suất kỳ hạn 5 và 10 năm đã giảm lần lượt khoảng 2,5% và 1,5%, xuống mức khoảng 1,9% và 3,4%. Đây cũng chính là mức đáy thấp nhất của lãi suất trái phiếu chính phủ trong lịch sử. Mặc dù xu hướng trên cũng đã được dự báo từ trước, tuy nhiên việc mức độ giảm mạnh hơn nhiều so với dự kiến đã ít nhiều gây bất ngờ đối với thị trường.

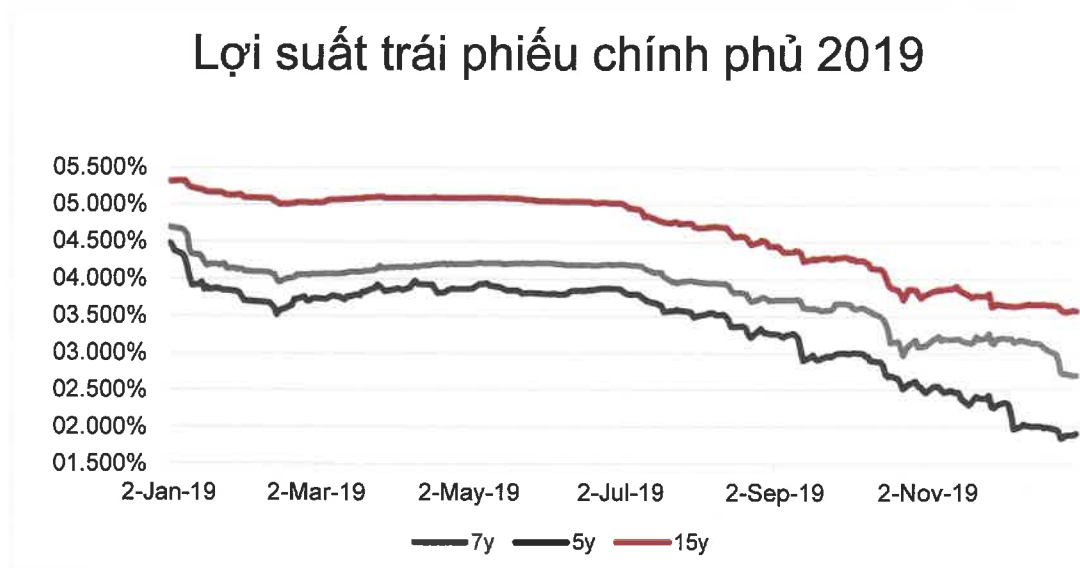
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

Thị trường trái phiếu năm 2019 (tiếp theo)

Xu hướng giảm mạnh của lãi suất TPCP được hỗ trợ tổng lực từ bối cảnh tích cực của kinh tế vĩ mô (ví dụ bình quân lạm phát năm 2019 chỉ xoay quanh 2,79%), định hướng nới lỏng chính sách tiền tệ của NHNN như đã đề cập ở trên và yếu tố đặc thù về sự hạn chế từ phía nguồn cung. Trong khi nhu cầu duy trì ở mức cao từ đa dạng các nhà đầu tư NHTM, BHHH, BH nhân thọ... thì KBNN đã chủ động điều chỉnh giảm mạnh nguồn cung sơ cấp trong bối cảnh đầu tư công chưa được khơi thông, tồn dư tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước tăng mạnh. Kết thúc năm 2019, tổng khối lượng phát hành TPCP chỉ dừng lại quanh khoảng hơn 180 nghìn tỷ đồng, thấp hơn 80 nghìn tỷ đồng so với kế hoạch đề ra ban đầu và tất yếu tạo ra sự mất cân đối rõ nét giữa cung & cầu.



Nguồn: VBMA, TCC tổng hợp

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	728.69%	-	-
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	-9.38%	-	-
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	5.95%	-	-
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ	5.95%	-	-
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	-22.13%	-	-

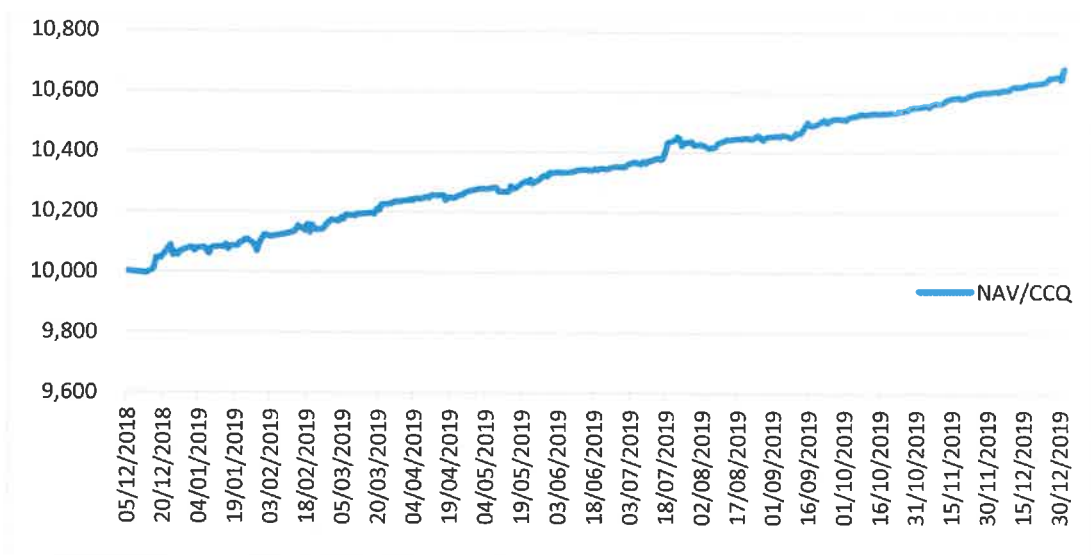
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Biểu đồ tăng trưởng giá trị tài sản ròng/1 đơn vị CCQ cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Quỹ:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	31,254,159,540	30.333.298.945	3.04%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	10,677.55	10.077,50	5.95%

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ Chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ Quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	191	109,884.64	3.75
Từ 5.000 đến 10.000	18	139,039.47	4.75
Từ 10.000 đến 500.000	19	1,620,992.44	55.38
Trên 500.000	2	1,057,173.79	36.12
	230	2,927,090.34	100.00

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Thị trường trái phiếu chính phủ năm 2020 kỳ hạn phát hành trung bình dự báo tiếp tục giảm nhẹ. Trong xu hướng giảm chung, lợi suất trái phiếu có thể sẽ ghi nhận sự phục hồi tăng trong ngắn hạn xung quanh các thời điểm: Yếu tố mùa vụ liên quan đến thanh khoản thị trường, đặc biệt là Tết nguyên đán; Các diễn biến và biến động xung quanh động thái của KBNN; Diễn biến giải ngân đầu tư công của Chính phủ được kỳ vọng có thể thay đổi mang tính bước ngoặt sớm nhất vào đầu Quý 3.2020.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Thị trường Trái phiếu Doanh nghiệp cũng dự kiến sôi động trong năm 2020 với các tập đoàn lớn như Masan, Vingroup, SunGroup cũng sẽ tiếp tục phát hành các loại trái phiếu trung hạn lên tới hàng chục ngàn tỷ.

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ

Ông Nguyễn Xuân Minh
Chủ tịch

Ông Minh có hơn 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và quản lý quỹ. Ông là thành viên sáng lập Công ty Quản lý Quỹ Vietnam Asset Management – VAM, giữ chức vụ Giám đốc điều hành và Chủ tịch Hội Đồng Đầu tư. Ông có 10 năm kinh nghiệp tại Công ty Franklin Templeton Investments (chức vụ: Trưởng đại diện tại Việt Nam; Phó Chủ tịch cao cấp tại Singapore). Ông hiện là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.

Ông Đặng Thế Đức
Thành viên

Ông Minh có bằng Thạc sĩ chuyên ngành Dầu khí tại Liên Bang Nga và Thạc sĩ chuyên ngành Tài chính ứng dụng và Đầu tư – Học viện Chứng khoán Úc. Ông Minh có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và Chứng chỉ CFA từ năm 2003.

Ông Đức có hơn 19 năm kinh nghiệm hành nghề luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam.

Ông Đức hiện là Giám đốc điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn luật Quốc tế (Indochine Counsel); nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).

Ông Trần Việt Thòa
Thành viên

Ông Thòa có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán kiểm toán, tài chính và đầu tư, trong đó có 9 năm kinh nghiệm với vai trò giám đốc kiểm toán tại Công ty TNHH KPMG Việt Nam.

Ông Thòa hiện là Giám đốc tài chính (CFO) tại Công ty CP Đầu tư Thương Mại Quốc Tế Mặt Trời Đỏ.



Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho giai đoạn tài chính từ ngày 05 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn tài chính từ ngày 05 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:


a) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ đóng, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên, tại một số kỳ định giá danh mục của Quỹ có phát sinh sai lệch so với hạn chế đầu tư của quỹ, cụ thể:

- Tại các kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng tại từ ngày 25/01/2019 đến ngày 30/01/2019, ngày 05/03/2019 và từ ngày 31/03/2019 đến ngày 03/04/2019, ngày 25/04/2019, ngày 09/05/2019, ngày 29/10/2019, ngày 05/11/2019, ngày 06/11/2019 và 11/11/2019, Tỷ lệ đầu tư vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, e, f Khoản 2 Điều 15 Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16/12/2011, phát hành bởi một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau trên tổng tài sản vượt quá hạn mức tối đa 30% quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 15 Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16/12/2011 và Điểm b Khoản 10.2 Điều 10 Điều lệ Quỹ.

- Tại các kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng tại ngày 18/12/2018, ngày 19/12/2018, ngày 11/01/2019, ngày 14/01/2019, ngày 31/01/2019, ngày 04/02/2019, từ ngày 11/02/2019 đến ngày 15/02/2019, ngày 05/03/2019, ngày 31/03/2019, ngày 01/04/2019, ngày 25/04/2019, ngày 09/05/2019, từ ngày 24/12/2019 đến ngày 26/12/2019, Tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành của một Tổ chức phát hành, kể cả giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái chuyển đổi trên tổng tài sản vượt quá hạn mức 20% quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều 15 Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16/12/2011 và Điểm c Khoản 10.2 Điều 10 Điều lệ Quỹ.

- Tại các kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng tại từ ngày 05/03/2019 đến ngày 07/03/2019, Tỷ lệ đầu tư vào Trái phiếu chưa niêm yết trên Tổng tài sản vượt quá hạn mức tối đa 10% quy định tại Điểm e Khoản 4 Điều 15 Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16/12/2011 và Điểm e Khoản 10.2 Điều 10 Điều lệ Quỹ.

- Tại kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng tại ngày 18/12/2018, ngày 19/12/2018, ngày 28/03/2019, ngày 17/04/2019, ngày 15/05/2019, ngày 16/05/2019, ngày 22/05/2019, ngày 16/07/2019, ngày 24/07/2019, ngày 21/08/2019, ngày 03/09/2019, ngày 21/10/2019, và ngày 23/12/2019, Tỷ lệ đầu tư vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác trên giá trị tài sản ròng chưa đảm bảo hạn mức tối thiểu 80% quy định tại Khoản 17 Điều 2 Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16/12/2011 và Điểm a Khoản 10.2 Điều 10 Điều lệ Quỹ.

- Tại các kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 25/04/2019 đến ngày 01/05/2019, ngày 09/05/2019, ngày 12/05/2019, từ ngày 22/07/2019 đến ngày 25/07/2019, tại ngày 28/07/2019, giá trị tài sản ròng của Quỹ thấp hơn 30 tỷ đồng. 



- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và hoán đổi Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong kỳ, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



PHÓ GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Thu Cúc

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hồng



Số tham chiếu: 61520386/21270718

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà Đầu tư
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom (“Quỹ”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 15 đến trang 53, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như tình hình thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-01

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020



Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2018-004-1

BÁO CÁO THU NHẬP

cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
1	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		5.062.047.828
2	1.1. Trái tức được nhận		3.747.668.668
3	1.2. Tiền lãi được nhận		445.254.679
4	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	4	906.624.359
5	1.4. Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5	(37.499.878)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		103.761.172
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	6	103.761.172
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ	7	1.734.201.858
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý quỹ mở		776.104.084
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở		259.154.772
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát		70.790.317
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị quỹ mở		212.370.966
20.5	3.5. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		136.967.742
20.8	3.6. Chi phí kiểm toán		66.000.000
20.9	3.7. Chi phí và thù lao Ban Đại diện Quỹ		193.064.517
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác		19.749.460
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		3.224.084.798
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		3.224.084.798
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		3.261.584.676
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	5	(37.499.878)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		3.224.084.798

Người lập:

Bà Nguyễn Cẩm Linh
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	I. TÀI SẢN		
110	1. Tiền và tương đương tiền	8	11.916.912.466
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		6.916.912.466
112	1.2 Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		5.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	10	21.608.304.654
121	2.1. Các khoản đầu tư		21.608.304.654
130	3. Các khoản phải thu	11	523.383.276
133	3.1. Phải thu và dự thu trái tức, tiền lãi các khoản đầu tư		523.383.276
100	TỔNG TÀI SẢN		34.048.600.396
	II. NỢ PHẢI TRẢ		
314	1. Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		11.697.193
316	2. Chi phí phải trả	12	78.000.000
317	3. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		2.643.256.471
318	4. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		104
319	5. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	13	61.487.088
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		2.794.440.856
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		31.254.159.540
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	14	29.270.903.400
412	1.1 Vốn góp phát hành		638.458.733.200
413	1.2 Vốn góp mua lại		(609.187.829.800)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư		(1.240.828.658)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	15	3.224.084.798
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	16	10.677,55
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Chứng chỉ Quỹ

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	17	2.927.090,34

Người lập:



Bà Nguyễn Cẩm Linh
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
I	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	-
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	3.224.084.798
	<i>Trong đó:</i>	
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong kỳ	3.224.084.798
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà Đầu tư trong kỳ	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ	28.030.074.742
1	Khoản thu từ việc phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu	50.100.000.000
2	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	610.938.599.869
3	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ	(633.008.525.127)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	31.254.159.540

Người lập:



Bà Nguyễn Cẩm Linh
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2019 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	TRÁI PHIẾU				
	Trái phiếu niêm yết				
1	NPM11804	18.611	100.523,29	1.870.838.950	5,49%
2	SDI11717	14.885	100.619,49	1.497.721.109	4,40%
3	VHM11801	21.308	101.929,95	2.171.923.375	6,38%
4	VIC11716	15.646	100.000,00	1.564.600.000	4,60%
	Trái phiếu chưa niêm yết				
5	SGP202103	25.000	100.030,70	2.500.767.500	7,34%
	Tổng cộng			9.605.850.934	28,21%
II	Chứng chỉ tiền gửi				
1	CCTG.FE071019	6.000	1.000.200,00	6.001.200.000	17,63%
2	CCTG.HCVNCD04.19	6	1.000.208.953,33	6.001.253.720	17,63%
	Tổng cộng			12.002.453.720	35,26%
III	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Phải thu lãi trái phiếu			523.273.687	1,53%
2	Phải thu lãi tiền gửi			109.589	0,00%
	Tổng cộng			523.383.276	1,53%
IV	TIỀN				
1	Tiền gửi không kỳ hạn			6.916.912.466	20,32%
2	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng			5.000.000.000	14,68%
	Tổng cộng			11.916.912.466	35,00%
V	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			34.048.600.396	100%

Người lập:



Bà Nguyễn Cẩm Linh
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
01	1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp		3.224.084.798
02	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		37.499.878
03	<i>Đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện</i>		37.499.878
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		3.261.584.676
	<i>Các thay đổi trong kỳ báo cáo của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:</i>		
06	Tăng các khoản đầu tư		(21.645.804.532)
07	Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(523.383.276)
13	Tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		11.697.193
14	Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		2.643.256.471
	Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		104
15	Tăng phải trả, phải nộp khác		78.000.000
16	Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở		61.487.088
17			
19	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(16.113.162.276)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ mở		661.038.599.869
32	2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ Quỹ mở		(633.008.525.127)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		28.030.074.742
40	III. Tăng tiền thuần trong kỳ		11.916.912.466
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		-
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	8	11.916.912.466
56	1. Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		
57	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở</i>		9.273.655.995
58	<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ</i>		2.643.256.471
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		11.916.912.466

Người lập:

Bà Nguyễn Cẩm Linh
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 5 tháng 12 năm 2018 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật Chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ số 32/GCN-UBCK ngày 7 tháng 7 năm 2017 và Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 33/GCN-UBCK ngày 5 tháng 12 năm 2018, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.100.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.010.000,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 29.270.903.400 đồng Việt Nam, tương đương 2.927.090,34 Chứng chỉ Quỹ.

Với mục tiêu là bảo toàn vốn, tạo lợi nhuận ngắn hạn cạnh tranh hơn so với các khoản tiền gửi không kỳ hạn, đồng thời tăng tính thanh khoản khi nắm giữ Chứng chỉ Quỹ cho Nhà Đầu tư, Quỹ sẽ đầu tư chủ yếu vào tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tín dụng, tín phiếu, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá khác có chất lượng tín dụng tốt và tính thanh khoản cao. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và giấy phép điều chỉnh số 33/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 44.943.820.000 đồng ngày 5 tháng 6 năm 2019.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,9996% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong kỳ đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 10, Tòa nhà Techcombank, Số 191, Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 1 năm 2019 là Ông Hồ Hùng Anh – chức danh: Chủ tịch Hội đồng Thành viên. Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 30 tháng 1 năm 2019 đến ngày lập báo cáo tài chính này là bà Nguyễn Thị Thu Hiền – chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Đặng Lưu Dũng – chức danh Tổng Giám đốc được Bà Nguyễn Thị Thu Hiền ủy quyền ký báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Giấy ủy quyền số 356/2019/UQ-CT ngày 4 tháng 10 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.1 Thông tin về Quỹ (tiếp theo)

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được quy định tại Điều lệ Quỹ.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.100.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.010.000,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 29.270.903.400 đồng Việt Nam, tương đương 2.927.090,34 Chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Với mục tiêu là bảo toàn vốn, tạo lợi nhuận ngắn hạn cạnh tranh hơn so với các khoản tiền gửi không kỳ hạn, đồng thời tăng tính thanh khoản khi nắm giữ Chứng chỉ Quỹ cho Nhà Đầu tư, Quỹ sẽ đầu tư chủ yếu vào tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tín dụng, tín phiếu, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá khác có chất lượng tín dụng tốt và tính thanh khoản cao. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền tại Điều lệ quỹ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc tiếp theo liền sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ

Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi hoặc chuyển nhượng Chứng chỉ Quỹ từ thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần ("Ngày giao dịch"). Ngày Giao Dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai lần trong một tháng.

Hạn chế đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ sẽ được đa dạng hóa và đáp ứng được các điều kiện của pháp luật. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc sau:

- ▶ Quỹ sẽ đầu tư vào tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng trở lên.
- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; Ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; Cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; Trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng.
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan, được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trừ ba (3) trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- ▶ Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- ▶ Các hoạt động sáp nhập, hợp nhất và thu tóm của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quỹ mới được phép cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sát nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu tháng (6), tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong thời hạn ba (3) tháng kể từ ngày phát sinh sai lệch.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch và phải chịu mọi giá dịch vụ phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có). Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương khẳng định rằng báo cáo tài chính kèm theo tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Quỹ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Thông tư số 198/2012/TT-BTC (Thông tư số 198) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 183/2011/TT-BTC (Thông tư số 183) ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và Thông tư số 15/2016/TT-BTC (Thông tư số 15) ngày 20 tháng 1 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính năm, tình hình đầu tư năm, kết quả hoạt động năm, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng năm, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm đầu tiên của Quỹ bắt đầu từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Từ các năm tiếp theo, kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi có thời hạn gốc trên ba (3) tháng.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ và Thông tư số 183, Thông tư số 15 và Sổ tay Định giá được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Nguyên tắc định giá

- ▶ Tiền là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết

Giá thị trường là giá yết cuối ngày (*) (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định theo Phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận

Ghi chú:

- (*) Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng là trung bình cộng của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

▶ Trái phiếu chưa niêm yết:

Giá yết (*) (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá.

Trong trường hợp không có giá yết trên hệ thống báo giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế;
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận

Ghi chú:

(*) Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng là bình quân của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó.

▶ Cổ phiếu

i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá giá cổ phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày
 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo

Nguyên tắc định giá

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá thì giá cổ phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

 - ✓ Giá mua; hoặc
 - ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- iii. Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch được định giá dựa trên:

Giá trị trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan được Ban Đại Diện Quỹ lựa chọn tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không có báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá, là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

 - ✓ Giá trung bình từ 02 tổ chức báo giá; hoặc + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
 - ✓ Giá mua; hoặc
 - ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- iv. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:
 - ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ✓ Mệnh giá; hoặc
 - ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- v. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:
 - ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
 - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- vi. Cổ phần, phần vốn góp khác được định giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:
 - ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
 - ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày
 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

- ▶ Chứng khoán phái sinh
 - ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
 - ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (02) tuần trở lên là giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.
- ▶ Các tài sản khác
 - ✓ Là các tài sản được phép đầu tư khác;
 - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quý có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quý do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Đơn vị Quỹ và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quý xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quý ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

3.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quý có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

3.9 Chi phí và giá dịch vụ

Các chi phí và giá dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quý phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý sẽ là 1,5% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký

Giá dịch vụ giám sát, lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quý. Giá dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số tiền trả dịch vụ hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quý là 0,02% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 5.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ lưu ký là 0,06% giá trị tài sản ròng/năm và thấp nhất là 20.000.000 VND/tháng.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho Trung tâm Lưu ký, chi phí pháp lý, chi phí tem thư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,03% giá trị tài sản ròng/năm và thấp nhất là 15.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng

STT	Loại giá	Mức giá <i>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)</i>
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	10.000.000 đồng/tháng
2	Giá dịch vụ lưu ký	0,3 đồng/cổ phiếu, Chứng chỉ Quỹ/tháng; 0,2 đồng/trái phiếu/tháng
3	Giá dịch vụ chuyển khoản giao dịch	0,5 đồng/chứng khoán/1 lần chuyển khoán/1 mã chứng khoán Tối thiểu: Không áp dụng Tối đa: 500.000 đồng/lần/mã chứng khoán
4	Giá dịch vụ thực hiện quyền	
	- Lập danh sách thực hiện quyền	1.000.000 đồng/lần lập danh sách
	- Phân phối cổ tức	Miễn phí

Giá dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ

STT	Loại giao dịch	Mức giá
1	Đối với giao dịch cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch	0,03% giá trị giao dịch
2	Đối với giao dịch trái phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch	0,01% giá trị giao dịch
3	Đối với các giao dịch mua bán chứng khoán OTC và các tài sản khác	100.000 đồng/giao dịch

Ghi chú:

Đối với giao dịch cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch và giao dịch trái phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch, mức giá tối thiểu là 100.000 đồng/ngày giao dịch và tối đa là 10.000.000 đồng/ngày giao dịch.

Phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Chi phí trên không bao gồm các chi phí bảo hiểm đối với trách nhiệm phát sinh cho Ban Đại diện Quỹ khi thực hiện nghĩa vụ của Ban Đại diện Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)

Chi phí và giá dịch vụ khác

- ▶ Chi phí in ấn dự thảo và gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu tư, chi phí công bố thông tin của Quỹ theo quy định pháp luật;
- ▶ Chi phí phát sinh cho bất kỳ cuộc họp Đại hội Nhà Đầu tư;
- ▶ Thuế và các loại phí và giá dịch vụ bắt buộc của chính phủ áp dụng cho Quỹ; và các chi phí khác được pháp luật cho phép;
- ▶ Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản Quỹ: Bao gồm các chi phí và giá dịch vụ phải trả cho công ty chứng khoán, công ty luật, công ty định giá tài sản và các bên cung cấp dịch vụ liên quan tới giao dịch tài sản của quỹ khác.

3.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho Nhà Đầu tư là cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định của pháp luật. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành. Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

3.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Tổng giá trị VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán các khoản đầu tư cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến 31 tháng 12 năm 2019 VND
Trái phiếu niêm yết	205.066.684.292	204.292.687.902	773.996.390
Trái phiếu chưa niêm yết	26.969.688.015	26.836.260.046	133.427.969
Chứng chỉ tiền gửi	4.000.000.000	4.000.800.000	(800.000)
	236.036.372.307	235.129.747.948	906.624.359

5. CHÈNH LỆCH GIẢM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Trái phiếu niêm yết	7.142.583.120	7.105.083.434	(37.499.686)
Trái phiếu chưa niêm yết	2.500.767.692	2.500.767.500	(192)
Chứng chỉ tiền gửi	12.002.453.720	12.002.453.720	-
	21.645.804.532	21.608.304.654	(37.499.878)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

6. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến 31 tháng 12 năm 2019</i>
	<i>VND</i>
Chi phí môi giới giao dịch mua trái phiếu niêm yết	32.692.772
Chi phí môi giới giao dịch bán trái phiếu niêm yết	21.175.204
Chi phí chuyển nhượng mua chứng chỉ tiền gửi	5.000.000
Giá dịch vụ xử lý giao dịch	44.893.196
	103.761.172

7. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến 31 tháng 12 năm 2019</i>
	<i>VND</i>
Giá dịch vụ quản lý quỹ mở	776.104.084
Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở	259.154.772
Giá dịch vụ giám sát	70.790.317
Giá dịch vụ quản trị quỹ mở	212.370.966
Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	136.967.742
Chi phí kiểm toán	66.000.000
Chi phí thù lao Ban Đại diện Quỹ	193.064.517
Chi phí hoạt động khác	19.749.460
	1.734.201.858

8. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
	<i>VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	6.916.912.466
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND (*)	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	5.000.000.000
	11.916.912.466

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 7 ngày, lãi suất 0,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

9. TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA TỪNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong năm như sau:

ST T	Các Công ty Chứng khoán của Quý trong kỳ	Quan hệ với Công ty Quản lý Quý	Tỷ lệ giao dịch của Quý qua từng Công ty Chứng khoán		Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong kỳ của Quý VND	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của Quý VND	
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	Không liên quan	96.275.238.548	408.407.542.260	0,010%
2	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS)	Không liên quan	93.656.455.969	408.407.542.260	0,010%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (BSC)	Không liên quan	61.327.366.471	408.407.542.260	0,012%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC)	Không liên quan	59.870.213.700	408.407.542.260	0,015%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (TCBS) (*)	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	57.621.521.688	408.407.542.260	0,025%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest (EVS)	Không liên quan	36.830.250.000	408.407.542.260	0,010%
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS)	Không liên quan	2.826.495.884	408.407.542.260	0,010%
	Tổng cộng		408.407.542.260		100%

(*) Phí dịch vụ giao dịch của Quý tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương là 0,15% từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 8 tháng 3 năm 2019 và 0,01% từ ngày 9 tháng 3 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Quý Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

STT	Trái phiếu	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
I	Trái phiếu niêm yết					
1	Trái phiếu doanh nghiệp - NPM11804	1.869.632.397	1.870.838.950	1.206.553	-	1.870.838.950
2	Trái phiếu doanh nghiệp - SDI11717	1.501.859.764	1.497.721.109	-	(4.138.655)	1.497.721.109
3	Trái phiếu doanh nghiệp - VHM11801	2.196.657.697	2.171.923.375	-	(24.734.322)	2.171.923.375
4	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC11716	1.574.433.262	1.564.600.000	-	(9.833.262)	1.564.600.000
II	Trái phiếu chưa niêm yết					
1	Trái phiếu doanh nghiệp - SGP202103	2.500.767.692	2.500.767.500	-	(192)	2.500.767.500
III	Chứng chỉ tiền gửi					
	Chứng chỉ tiền gửi - CCTG.FE071019	6.001.200.000	6.001.200.000	-	-	6.001.200.000
	Chứng chỉ tiền gửi - CCTG.HCVNCD04.19	6.001.253.720	6.001.253.720	-	-	6.001.253.720
	Tổng	21.645.804.532	21.608.304.654	1.206.553	(38.706.431)	21.608.304.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày
 31 tháng 12 năm 2019

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Dự thu lãi trái phiếu	523.273.687
Dự thu lãi tiền gửi	109.589
	523.383.276

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Phải trả phí kiểm toán	33.000.000
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	45.000.000
	78.000.000

13. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Phải trả giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	8.274.302
Phải trả giá dịch vụ lưu ký Quỹ mở	20.212.786
Phải trả giá dịch vụ giám sát	5.500.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	11.000.000
	61.487.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày
 31 tháng 12 năm 2019

14. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 5 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	-	63.845.873,32	63.845.873,32
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	-	638.458.733.200	638.458.733.200
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	-	22.579.866.669	22.579.866.669
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	-	661.038.599.869	661.038.599.869
NAV bình quân (5) = (4)/(1)	VND/ CCQ	-	-	10.353,66
Vốn góp mua lại				
Số lượng (6)	CCQ	-	60.918.782,98	60.918.782,98
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	VND	-	609.187.829.800	609.187.829.800
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà Đầu tư (8)	VND	-	23.820.695.327	23.820.695.327
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (9) = (7) + (8)	VND	-	633.008.525.127	633.008.525.127
NAV bình quân (10) = (9)/(6)	VND/ CCQ	-	-	10.391,02
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)	CCQ	-	2.927.090,34	2.927.090,34
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) - (9)	VND	-	28.030.074.742	28.030.074.742
Lợi nhuận chưa phân phối (13)	VND	-	3.224.084.798	3.224.084.798
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	-	31.254.159.540	31.254.159.540
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ (15) = (14)/(11)	VND/ CCQ	-	-	10.677,55

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

15. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	3.261.584.676
Lợi nhuận chưa thực hiện	(37.499.878)
	3.224.084.798

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
1	5/12/2018	50.095.917.229	5.010.000,00	9.999,18	
2	6/12/2018	50.093.976.285	5.010.000,00	9.998,79	(0,39)
3	9/12/2018	50.081.728.878	5.010.000,00	9.996,35	(2,44)
4	10/12/2018	50.077.646.858	5.010.000,00	9.995,53	(0,82)
5	11/12/2018	50.073.565.006	5.010.000,00	9.994,72	(0,81)
6	12/12/2018	50.069.483.322	5.010.000,00	9.993,90	(0,82)
7	13/12/2018	50.065.401.805	5.010.000,00	9.993,09	(0,81)
8	16/12/2018	50.127.598.526	5.010.000,00	10.005,50	12,41
9	17/12/2018	50.317.458.540	5.010.000,00	10.043,40	37,90
10	18/12/2018	40.279.452.752	4.010.000,00	10.044,75	1,35
11	19/12/2018	40.269.413.014	4.010.000,00	10.042,24	(2,51)
12	20/12/2018	40.313.315.856	4.010.000,00	10.053,19	10,95
13	23/12/2018	40.443.245.441	4.010.000,00	10.085,59	32,40
14	24/12/2018	40.306.775.073	4.010.000,00	10.051,56	(34,03)
15	25/12/2018	40.346.829.103	4.010.000,00	10.061,55	9,99
16	26/12/2018	40.312.707.536	4.010.000,00	10.053,04	(8,51)
17	27/12/2018	40.362.602.968	4.010.000,00	10.065,48	12,44
18	31/12/2018	30.333.298.945	3.010.000,00	10.077,50	12,02
19	1/1/2019	30.337.490.798	3.010.000,00	10.078,90	1,40
20	2/1/2019	30.303.935.029	3.010.000,00	10.067,75	(11,15)
21	3/1/2019	30.327.122.210	3.010.000,00	10.075,45	7,70
22	6/1/2019	30.338.553.905	3.010.000,00	10.079,25	3,80
23	7/1/2019	30.300.725.627	3.010.000,00	10.066,68	(12,57)
24	8/1/2019	30.273.087.552	3.010.000,00	10.057,50	(9,18)
25	9/1/2019	30.329.441.163	3.010.000,00	10.076,22	18,72
26	10/1/2019	30.339.842.970	3.010.000,00	10.079,68	3,46
27	13/1/2019	30.344.458.919	3.010.000,00	10.081,21	1,53
28	14/1/2019	30.359.968.924	3.011.983,88	10.079,72	(1,49)
29	15/1/2019	31.732.729.442	3.145.291,12	10.088,96	9,24
30	16/1/2019	34.140.873.479	3.389.280,53	10.073,19	(15,77)
31	17/1/2019	35.468.792.933	3.517.243,91	10.084,25	11,06
32	20/1/2019	35.509.604.250	3.521.229,37	10.084,43	0,18
33	21/1/2019	36.886.435.100	3.654.039,11	10.094,70	10,27
34	22/1/2019	37.168.517.969	3.680.785,57	10.097,98	3,28
35	23/1/2019	37.512.141.085	3.712.177,25	10.105,15	7,17
36	24/1/2019	37.437.091.600	3.704.707,44	10.105,27	0,12
37	27/1/2019	37.393.398.910	3.706.587,60	10.088,36	(16,91)
38	28/1/2019	37.242.271.446	3.699.542,58	10.066,72	(21,64)
39	29/1/2019	37.497.675.889	3.715.238,37	10.092,93	26,21
40	30/1/2019	37.713.654.505	3.731.487,31	10.106,86	13,93
41	31/1/2019	37.577.579.351	3.712.947,02	10.120,68	13,82
42	3/2/2019	37.513.983.203	3.708.549,37	10.115,54	(5,14)
43	10/2/2019	37.553.704.609	3.708.549,37	10.126,25	10,71

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
44	11/2/2019	37.463.403.094	3.698.549,37	10.129,21	2,96
45	12/2/2019	37.315.328.823	3.683.385,94	10.130,71	1,50
46	13/2/2019	37.888.079.456	3.737.676,00	10.136,80	6,09
47	14/2/2019	37.917.511.115	3.735.187,39	10.151,43	14,63
48	17/2/2019	37.858.974.612	3.734.836,65	10.136,71	(14,72)
49	18/2/2019	45.937.911.996	4.522.861,03	10.156,82	20,11
50	19/2/2019	43.839.494.536	4.327.833,21	10.129,66	(27,16)
51	20/2/2019	43.628.623.953	4.296.344,50	10.154,82	25,16
52	21/2/2019	51.472.891.545	5.076.613,79	10.139,21	(15,61)
53	24/2/2019	51.482.982.026	5.077.205,35	10.140,02	0,81
54	25/2/2019	51.491.491.085	5.075.528,01	10.145,05	5,03
55	26/2/2019	42.198.667.685	4.153.961,60	10.158,65	13,60
56	27/2/2019	62.237.239.001	6.122.824,29	10.164,79	6,14
57	28/2/2019	54.210.628.571	5.329.451,64	10.171,89	7,10
58	3/3/2019	54.136.697.766	5.324.219,47	10.168,00	(3,89)
59	4/3/2019	44.109.538.508	4.332.932,17	10.180,06	12,06
60	5/3/2019	44.806.699.261	4.404.001,51	10.174,08	(5,98)
61	6/3/2019	45.193.629.713	4.436.139,71	10.187,60	13,52
62	7/3/2019	52.277.790.709	5.131.611,18	10.187,40	(0,20)
63	10/3/2019	52.338.246.850	5.138.482,39	10.185,54	(1,86)
64	11/3/2019	54.610.605.813	5.357.600,00	10.193,10	7,56
65	12/3/2019	48.043.385.822	4.714.142,85	10.191,33	(1,77)
66	13/3/2019	48.386.506.973	4.747.792,10	10.191,37	0,04
67	14/3/2019	49.203.443.447	4.826.886,91	10.193,61	2,24
68	17/3/2019	55.700.802.325	5.463.268,52	10.195,50	1,89
69	18/3/2019	55.692.111.701	5.464.137,19	10.192,29	(3,21)
70	19/3/2019	55.941.557.663	5.479.554,32	10.209,14	16,85
71	20/3/2019	56.159.448.151	5.503.311,98	10.204,66	(4,48)
72	21/3/2019	56.697.964.834	5.545.691,02	10.223,78	19,12
73	24/3/2019	56.534.690.944	5.529.115,83	10.224,90	1,12
74	25/3/2019	57.564.479.119	5.629.149,82	10.226,14	1,24
75	26/3/2019	59.908.341.229	5.855.879,13	10.230,46	4,32
76	27/3/2019	48.978.784.546	4.785.860,95	10.234,05	3,59
77	28/3/2019	53.985.488.855	5.275.905,81	10.232,45	(1,60)
78	31/3/2019	43.927.730.709	4.291.197,81	10.236,70	4,25
79	1/4/2019	44.624.536.294	4.359.817,96	10.235,41	(1,29)
80	2/4/2019	45.710.705.562	4.463.695,39	10.240,55	5,14
81	3/4/2019	46.691.356.164	4.561.282,06	10.236,45	(4,10)
82	4/4/2019	47.078.160.209	4.596.447,75	10.242,29	5,84
83	7/4/2019	49.222.304.955	4.805.575,28	10.242,74	0,45
84	8/4/2019	49.788.749.802	4.859.263,78	10.246,15	3,41
85	9/4/2019	47.422.080.823	4.627.624,35	10.247,60	1,45
86	10/4/2019	51.292.479.785	5.006.576,88	10.245,01	(2,59)
87	11/4/2019	55.032.328.293	5.366.322,16	10.255,12	10,11
88	14/4/2019	55.160.876.875	5.379.969,60	10.253,00	(2,12)
89	15/4/2019	55.169.845.216	5.379.969,60	10.254,67	1,67
90	16/4/2019	62.355.933.992	6.080.749,66	10.254,64	(0,03)
91	17/4/2019	46.848.178.735	4.576.166,02	10.237,42	(17,22)
92	18/4/2019	36.309.132.717	3.543.489,87	10.246,71	9,29
93	21/4/2019	36.254.296.762	3.538.538,39	10.245,55	(1,16)
94	22/4/2019	36.283.499.409	3.538.857,49	10.252,88	7,33
95	23/4/2019	35.948.257.914	3.505.474,06	10.254,89	2,01
96	24/4/2019	35.852.297.495	3.495.533,18	10.256,60	1,71
97	25/4/2019	29.093.421.582	2.834.746,59	10.263,14	6,54
98	28/4/2019	29.974.852.768	2.918.410,16	10.270,95	7,81

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
99	30/4/2019	29.983.239.730	2.918.410,16	10.273,82	2,87
100	1/5/2019	29.987.575.392	2.918.410,16	10.275,31	1,49
101	2/5/2019	59.993.441.519	5.838.322,06	10.275,80	0,49
102	5/5/2019	61.340.941.363	5.969.698,14	10.275,38	(0,42)
103	6/5/2019	61.242.224.341	5.958.244,10	10.278,56	3,18
104	7/5/2019	57.944.982.605	5.636.547,73	10.280,22	1,66
105	8/5/2019	56.881.741.617	5.533.188,93	10.280,10	(0,12)
106	9/5/2019	28.737.505.591	2.799.055,96	10.266,85	(13,25)
107	12/5/2019	28.716.881.695	2.797.376,95	10.265,64	(1,21)
108	13/5/2019	31.198.936.880	3.038.927,82	10.266,42	0,78
109	14/5/2019	31.228.010.640	3.036.148,00	10.285,40	18,98
110	15/5/2019	31.198.367.903	3.035.657,23	10.277,30	(8,10)
111	16/5/2019	50.534.063.707	4.916.691,52	10.278,06	0,76
112	19/5/2019	48.597.333.164	4.719.996,40	10.296,05	17,99
113	20/5/2019	48.234.584.039	4.682.478,72	10.301,07	5,02
114	21/5/2019	40.816.460.120	3.963.888,15	10.297,07	(4,00)
115	22/5/2019	51.683.453.670	5.014.225,31	10.307,36	10,29
116	23/5/2019	49.729.119.147	4.830.516,78	10.294,78	(12,58)
117	26/5/2019	48.512.091.264	4.706.572,31	10.307,30	12,52
118	27/5/2019	38.083.342.803	3.691.580,87	10.316,26	8,96
119	28/5/2019	37.922.510.588	3.674.563,75	10.320,27	4,01
120	29/5/2019	47.809.655.327	4.634.072,22	10.316,98	(3,29)
121	30/5/2019	42.253.978.123	4.090.378,54	10.330,08	13,10
122	31/5/2019	42.177.944.285	4.083.333,79	10.329,29	(0,79)
123	2/6/2019	42.187.167.018	4.083.333,79	10.331,54	2,25
124	3/6/2019	42.193.026.594	4.083.332,47	10.332,98	1,44
125	4/6/2019	46.561.863.345	4.508.049,17	10.328,60	(4,38)
126	5/6/2019	52.103.520.752	5.043.326,38	10.331,18	2,58
127	6/6/2019	43.536.066.169	4.214.303,10	10.330,54	(0,64)
128	9/6/2019	43.933.186.394	4.251.346,03	10.333,94	3,40
129	10/6/2019	43.741.266.496	4.231.371,11	10.337,37	3,43
130	11/6/2019	43.071.181.104	4.165.645,01	10.339,61	2,24
131	12/6/2019	42.665.349.609	4.126.386,43	10.339,63	0,02
132	13/6/2019	42.880.531.471	4.146.599,90	10.341,13	1,50
133	16/6/2019	44.829.674.927	4.336.044,91	10.338,84	(2,29)
134	17/6/2019	44.851.848.837	4.338.346,89	10.338,46	(0,38)
135	18/6/2019	49.684.897.934	4.803.304,10	10.343,90	5,44
136	19/6/2019	49.141.431.192	4.752.565,56	10.339,97	(3,93)
137	20/6/2019	59.398.258.739	5.741.558,71	10.345,31	5,34
138	23/6/2019	57.971.765.480	5.605.318,64	10.342,27	(3,04)
139	24/6/2019	58.102.487.867	5.615.471,14	10.346,85	4,58
140	25/6/2019	52.154.743.057	5.039.305,30	10.349,58	2,73
141	26/6/2019	121.955.876.933	11.782.849,19	10.350,28	0,70
142	27/6/2019	122.507.328.503	11.835.283,02	10.351,02	0,74
143	30/6/2019	115.508.933.971	11.164.366,62	10.346,21	(4,81)
144	1/7/2019	114.577.679.662	11.063.942,24	10.355,95	9,74
145	2/7/2019	104.557.973.237	10.090.862,37	10.361,64	5,69
146	3/7/2019	104.409.603.761	10.076.583,44	10.361,60	(0,04)
147	4/7/2019	103.507.894.247	9.984.865,06	10.366,47	4,87
148	7/7/2019	103.629.320.266	10.003.476,26	10.359,33	(7,14)
149	8/7/2019	103.736.526.431	10.003.839,54	10.369,67	10,34
150	9/7/2019	115.720.805.594	11.167.443,91	10.362,33	(7,34)
151	10/7/2019	116.104.996.777	11.195.364,19	10.370,81	8,48
152	11/7/2019	116.065.795.211	11.192.079,91	10.370,35	(0,46)
153	14/7/2019	116.430.188.875	11.216.648,51	10.380,12	9,77

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
154	15/7/2019	115.564.433.945	11.139.784,25	10.374,02	(6,10)
155	16/7/2019	116.407.859.059	11.215.232,62	10.379,44	5,42
156	17/7/2019	30.070.641.382	2.891.619,47	10.399,23	19,79
157	18/7/2019	30.163.807.256	2.891.618,44	10.431,46	32,23
158	21/7/2019	30.205.028.718	2.893.293,16	10.439,67	8,21
159	22/7/2019	29.880.036.293	2.858.985,09	10.451,27	11,60
160	23/7/2019	29.741.232.300	2.846.936,36	10.446,74	(4,53)
161	24/7/2019	28.836.320.403	2.767.133,71	10.421,00	(25,74)
162	25/7/2019	29.336.865.767	2.812.511,33	10.430,84	9,84
163	28/7/2019	29.409.338.761	2.818.404,88	10.434,74	3,90
164	29/7/2019	31.634.676.034	3.035.032,35	10.423,17	(11,57)
165	30/7/2019	34.878.881.894	3.346.001,96	10.424,04	0,87
166	31/7/2019	34.508.621.033	3.310.815,33	10.422,99	(1,05)
167	1/8/2019	34.722.466.163	3.330.174,97	10.426,61	3,62
168	4/8/2019	36.281.047.315	3.483.864,42	10.414,02	(12,59)
169	5/8/2019	42.315.901.651	4.063.368,72	10.413,99	(0,03)
170	6/8/2019	37.415.788.447	3.592.026,04	10.416,34	2,35
171	7/8/2019	37.153.107.807	3.566.444,24	10.417,40	1,06
172	8/8/2019	44.725.645.960	4.288.182,09	10.429,97	12,57
173	11/8/2019	49.913.742.163	4.781.998,11	10.437,84	7,87
174	12/8/2019	51.971.724.115	4.976.629,05	10.443,15	5,31
175	13/8/2019	51.937.367.826	4.974.564,56	10.440,58	(2,57)
176	14/8/2019	51.937.075.444	4.973.687,40	10.442,36	1,78
177	15/8/2019	52.467.218.901	5.023.210,32	10.444,95	2,59
178	18/8/2019	52.487.718.128	5.025.479,55	10.444,32	(0,63)
179	19/8/2019	52.098.177.781	4.987.001,41	10.446,79	2,47
180	20/8/2019	51.413.526.087	4.921.455,76	10.446,81	0,02
181	21/8/2019	51.828.167.634	4.960.463,70	10.448,25	1,44
182	22/8/2019	47.306.503.023	4.529.948,43	10.443,05	(5,20)
183	25/8/2019	48.109.174.450	4.601.064,05	10.456,09	13,04
184	26/8/2019	47.489.623.075	4.545.712,39	10.447,12	(8,97)
185	27/8/2019	47.650.323.562	4.563.924,19	10.440,64	(6,48)
186	28/8/2019	42.340.703.248	4.052.271,42	10.448,63	7,99
187	29/8/2019	43.254.176.454	4.138.508,85	10.451,63	3,00
188	31/8/2019	72.937.979.837	6.977.447,05	10.453,39	1,76
189	1/9/2019	72.942.498.912	6.977.447,05	10.454,03	0,64
190	2/9/2019	72.947.017.802	6.977.447,05	10.454,68	0,65
191	3/9/2019	77.231.996.769	7.389.371,48	10.451,76	(2,92)
192	4/9/2019	67.196.965.019	6.425.972,28	10.457,08	5,32
193	5/9/2019	70.337.357.335	6.725.917,54	10.457,65	0,57
194	8/9/2019	70.296.002.369	6.727.441,98	10.449,14	(8,51)
195	9/9/2019	70.410.745.211	6.735.627,14	10.453,48	4,34
196	10/9/2019	50.918.271.377	4.865.541,03	10.465,07	11,59
197	11/9/2019	46.450.128.277	4.439.348,45	10.463,27	(1,80)
198	12/9/2019	45.669.790.297	4.364.516,28	10.463,88	0,61
199	15/9/2019	45.648.102.905	4.347.376,47	10.500,14	36,26
200	16/9/2019	46.012.827.864	4.386.280,07	10.490,17	(9,97)
201	17/9/2019	45.859.297.717	4.371.879,40	10.489,60	(0,57)
202	18/9/2019	46.857.866.495	4.466.385,49	10.491,22	1,62
203	19/9/2019	43.837.156.354	4.177.367,37	10.493,96	2,74
204	22/9/2019	44.523.781.348	4.236.898,64	10.508,57	14,61
205	23/9/2019	45.996.064.195	4.381.105,83	10.498,73	(9,84)
206	24/9/2019	55.030.663.237	5.239.178,04	10.503,68	4,95
207	25/9/2019	55.742.670.728	5.304.269,26	10.509,01	5,33
208	26/9/2019	56.371.899.393	5.362.571,52	10.512,10	3,09

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
209	29/9/2019	62.679.539.887	5.963.364,31	10.510,76	(1,34)
210	30/9/2019	63.168.638.454	6.010.431,88	10.509,83	(0,93)
211	1/10/2019	61.105.655.693	5.815.736,54	10.506,95	(2,88)
212	2/10/2019	40.324.523.024	3.834.676,62	10.515,75	8,80
213	3/10/2019	40.488.137.644	3.849.226,21	10.518,51	2,76
214	6/10/2019	54.160.056.178	5.146.719,78	10.523,21	4,70
215	7/10/2019	50.345.447.545	4.782.111,18	10.527,87	4,66
216	8/10/2019	53.282.478.774	5.061.971,04	10.526,03	(1,84)
217	9/10/2019	52.658.761.253	5.002.884,78	10.525,67	(0,36)
218	10/10/2019	53.936.246.929	5.123.931,40	10.526,34	0,67
219	13/10/2019	52.949.665.762	5.028.289,82	10.530,35	4,01
220	14/10/2019	63.336.503.031	6.015.020,23	10.529,72	(0,63)
221	15/10/2019	68.332.395.475	6.490.742,78	10.527,66	(2,06)
222	16/10/2019	68.863.728.818	6.539.418,39	10.530,55	2,89
223	17/10/2019	70.701.426.985	6.714.161,69	10.530,19	(0,36)
224	20/10/2019	73.543.476.338	6.982.957,46	10.531,85	1,66
225	21/10/2019	79.262.111.510	7.525.770,70	10.532,09	0,24
226	22/10/2019	60.123.377.203	5.708.308,95	10.532,60	0,51
227	23/10/2019	59.265.549.139	5.624.248,04	10.537,50	4,90
228	24/10/2019	82.753.273.432	7.853.505,38	10.537,11	(0,39)
229	27/10/2019	82.796.294.065	7.853.810,23	10.542,18	5,07
230	28/10/2019	83.025.856.452	7.871.487,51	10.547,67	5,49
231	29/10/2019	73.947.359.182	7.010.282,12	10.548,41	0,74
232	30/10/2019	72.775.181.694	6.897.838,72	10.550,43	2,02
233	31/10/2019	72.424.399.288	6.864.920,66	10.549,92	(0,51)
234	3/11/2019	74.493.585.092	7.057.567,27	10.555,13	5,21
235	4/11/2019	77.260.546.053	7.320.956,11	10.553,34	(1,79)
236	5/11/2019	69.680.808.870	6.603.927,06	10.551,42	(1,92)
237	6/11/2019	60.754.338.383	5.752.944,54	10.560,56	9,14
238	7/11/2019	56.942.247.484	5.391.153,64	10.562,16	1,60
239	10/11/2019	58.640.149.760	5.551.895,69	10.562,18	0,02
240	11/11/2019	53.831.230.441	5.093.979,68	10.567,61	5,43
241	12/11/2019	53.840.393.902	5.092.163,42	10.573,18	5,57
242	13/11/2019	54.456.129.065	5.148.157,29	10.577,79	4,61
243	14/11/2019	54.346.850.881	5.137.022,88	10.579,44	1,65
244	17/11/2019	54.157.802.286	5.117.251,16	10.583,37	3,93
245	18/11/2019	54.651.241.112	5.166.384,61	10.578,23	(5,14)
246	19/11/2019	53.292.659.422	5.037.475,05	10.579,24	1,01
247	20/11/2019	53.857.712.877	5.089.704,10	10.581,69	2,45
248	21/11/2019	53.941.064.713	5.095.660,03	10.585,68	3,99
249	24/11/2019	53.583.677.147	5.057.714,97	10.594,44	8,76
250	25/11/2019	55.700.040.032	5.256.074,54	10.597,26	2,82
251	26/11/2019	55.909.364.535	5.276.756,31	10.595,40	(1,86)
252	27/11/2019	54.975.170.300	5.186.129,35	10.600,42	5,02
253	28/11/2019	54.583.482.704	5.150.105,64	10.598,51	(1,91)
254	30/11/2019	53.650.132.753	5.061.321,01	10.600,02	1,51
255	1/12/2019	53.658.200.328	5.061.321,01	10.601,61	1,59
256	2/12/2019	53.222.031.959	5.019.640,49	10.602,75	1,14
257	3/12/2019	73.786.203.123	6.958.845,34	10.603,22	0,47
258	4/12/2019	68.216.029.004	6.435.273,96	10.600,33	(2,89)
259	5/12/2019	69.461.836.653	6.548.888,03	10.606,66	6,33
260	8/12/2019	69.395.026.429	6.542.244,48	10.607,21	0,55
261	9/12/2019	69.579.043.925	6.555.853,65	10.613,26	6,05
262	10/12/2019	66.163.167.610	6.231.358,90	10.617,77	4,51
263	11/12/2019	68.773.367.649	6.476.243,36	10.619,33	1,56

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
264	12/12/2019	66.860.749.147	6.297.447,54	10.617,11	(2,22)
265	15/12/2019	67.003.524.392	6.308.248,43	10.621,57	4,46
266	16/12/2019	67.898.510.217	6.389.686,51	10.626,26	4,69
267	17/12/2019	61.399.149.172	5.777.311,13	10.627,63	1,37
268	18/12/2019	61.869.493.952	5.821.919,35	10.626,99	(0,64)
269	19/12/2019	62.232.779.857	5.855.260,91	10.628,52	1,53
270	22/12/2019	62.045.880.914	5.835.995,95	10.631,58	3,06
271	23/12/2019	62.133.978.032	5.843.364,34	10.633,25	1,67
272	24/12/2019	45.774.207.693	4.302.737,33	10.638,39	5,14
273	25/12/2019	41.738.288.615	3.919.727,46	10.648,26	9,87
274	26/12/2019	41.201.069.355	3.869.387,81	10.647,95	(0,31)
275	29/12/2019	34.850.695.969	3.271.687,05	10.652,20	4,25
276	30/12/2019	33.855.934.644	3.181.424,89	10.641,75	(10,45)
277	31/12/2019	31.254.159.540	2.927.090,34	10.677,55	35,80

(*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau.

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	52.245.570.264
Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ	
▶ Mức cao nhất trong kỳ (VND)	37,90
▶ Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	0,02
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ	
▶ Mức cao nhất trong kỳ (VND)	10.677,55
▶ Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	9.993,09

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

17. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành là 2.927.090,34 Chứng chỉ Quỹ.

18. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Các giao dịch phát sinh trong giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý	776.104.084
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Lãi tiền gửi ngân hàng Giá dịch vụ giám sát Giá dịch vụ lưu ký Giá dịch vụ dịch vụ quản trị Quỹ	161.694.417 70.790.317 259.154.772 212.370.966
Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại diện Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	193.064.517
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	Phí giao dịch chứng khoán	14.569.351

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó, Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng.

Quý Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

18. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 5 tháng 12 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
			VND	VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý phải trả	-	776.104.084	(767.829.782)	8.274.302
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán Giá dịch vụ lưu ký phải trả Giá dịch vụ giám sát phải trả Giá dịch vụ quản trị quỹ phải trả	-	2.051.866.766.775	(2.044.949.854.309)	6.916.912.466
Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại diện Quỹ	Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	-	193.064.517	(148.064.517)	45.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Đại lý chuyển nhượng Chứng chỉ Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro, Ban Đại diện Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty Quản lý Quỹ tin rằng rủi ro lãi suất không có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động của Quỹ do Quỹ không nắm giữ các chứng khoán nợ nào.

Độ nhạy đối với lãi suất

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá trái phiếu

Các trái phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư, Quỹ quản lý giá rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, Ban Đại diện Quỹ xem xét và phê duyệt tất cả các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết của Quỹ là 21.608.304.654 đồng Việt Nam. Nếu giá của các trái phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 2.160.830.465 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các trái phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 2.160.830.465 đồng Việt Nam.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm trái phiếu và tiền gửi ngân hàng.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các loại trái phiếu Quỹ nắm giữ đều được Chính phủ bảo lãnh hoặc là trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện Quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Từ 3 đến 12 tháng VND</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Trên 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019						
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	11.697.193	-	-	-	11.697.193
Chi phí phải trả	-	78.000.000	-	-	-	78.000.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	-	2.643.256.471	-	-	-	2.643.256.471
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	-	104	-	-	-	104
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	-	61.487.088	-	-	-	61.487.088
	-	2.794.440.856	-	-	-	2.794.440.856

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

20. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động	
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	1,38%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,59%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí Đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,62%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,12%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,56%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động (%) = Tổng chi phí hoạt động x 365 x 100%/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ báo cáo x Thời gian quỹ đã hoạt động (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép)	3,28%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào trong kỳ + Tổng giá trị bán ra trong kỳ) x 365 x 100%/2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ báo cáo x Thời gian quỹ đã hoạt động (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép)	427,10%
II	Các chỉ tiêu khác	
1	Quy mô Quỹ đầu kỳ Tổng giá trị Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu kỳ	-
	Tổng số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu kỳ	-
2	Thay đổi quy mô Quỹ trong kỳ Số lượng Chứng chỉ Quỹ phát hành thêm trong kỳ	63.845.873,32
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá)	638.458.733.200
	Số lượng Chứng chỉ Quỹ mua lại trong kỳ	60.918.782,98
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của Nhà Đầu tư (theo mệnh giá)	609.187.829.800
3	Quy mô Quỹ cuối kỳ Tổng giá trị Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối kỳ	29.270.903.400
	Tổng số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối kỳ	2.927.090,34
4	Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ Quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối kỳ	0,00%
5	Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ Quỹ của 10 Nhà Đầu tư lớn nhất cuối kỳ	84,62%
6	Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư nước ngoài cuối kỳ	0,00%
7	Số Nhà Đầu tư tham gia vào Quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh	230
8	Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ cuối kỳ	10.677,55

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

21. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Cẩm Linh
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

